

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Phạm Ánh Tuyết,
Hoàng Thu Ba⁺,
Trịnh Thị Hương,
Phạm Thị Yên,
Phạm Thị Hải Vân

Trường Đại học Thương mại
+ Tác giả liên hệ ● Email: hoangthuba@tmu.edu.vn

Article history

Received: 12/2/2022

Accepted: 25/4/2022

Published: 05/6/2022

Keywords

Online teaching, online learning motivation, factor analysis, Thuongmai University

ABSTRACT

The study was conducted in the context of the COVID-19 pandemic outbreak to explore the factors affecting the online learning motivation of students at Thuongmai University during the lockdown period. The study applied exploratory factor analysis (EFA), confirmatory factor analysis (CFA), and linear structural analysis models to test the scale, Model Fit indices, and verify the research hypothesis. The results indicate that the factors affecting students' online learning motivation include Challenges, Features of specialized subjects, Online learning experience, Benefits, and Environment. These factors have a positive effect on online learning motivation, except for the factor "Challenge" which has the opposite impacts on online learning motivation. From the results, some suggestions are proposed to promote students' online learning motivation.

1. Mở đầu

Từ khi dịch COVID-19 xuất hiện và bùng phát, nhiều trường đại học tại Việt Nam đã áp dụng mô hình học tập trực tuyến (hay học online) vào chương trình giảng dạy để đảm bảo tính liên tục của giáo dục cũng như bảo vệ sức khỏe cho sinh viên (SV) và giảng viên (GV). Sự chuyển đổi này phù hợp với phương châm "Tạm dừng đến trường, không dừng học" của GD-ĐT. Trường Đại học Thương mại đã kịp thời tổ chức học trực tuyến cho SV trong một số học kì. Trong việc học trực tuyến, động lực của SV được coi là một trong những yếu tố quan trọng nhất, vì vậy nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra và xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến động lực học trực tuyến của SV Trường Đại học Thương mại.

Nhiều nghiên cứu đã tiến hành để đánh giá hiệu quả của quá trình chuyển đổi học trực tuyến trên toàn quốc. Các nghiên cứu này nhằm mục tiêu cung cấp bằng chứng thực nghiệm và những cải thiện để đảm bảo chất lượng quá trình đào tạo và phù hợp với chính sách chống dịch tại Việt Nam. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài là trường Đại học Thương mại, cụ thể nhóm tiến hành khảo sát 300 SV của các khoa chuyên ngành khác nhau, đã và đang tham gia các lớp học trực tuyến vì những SV này sẽ có đánh giá mang tính toàn diện về phương thức học trực tuyến. Nhóm nghiên cứu vận dụng đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory factor analysis), phân tích nhân tố khẳng định CFA (Confirmatory factor analysis) và mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM (Structural equation modeling) nhằm xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao động lực học trực tuyến cho SV và chỉ ra những đóng góp cũng như những hạn chế của đề tài nhằm mục đích phục vụ cho những nghiên cứu tiếp theo.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mô hình, phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Mô hình nghiên cứu

Paris và Turner (1994) mô tả động lực là "động cơ" của việc học. Theo Schunk và Usher (2012), động lực có thể ảnh hưởng đến những gì chúng ta học, cách chúng ta học và thời điểm chúng ta chọn học. Nghiên cứu của Ryan và Deci (2000) chỉ ra rằng những người học có động cơ có nhiều khả năng thực hiện các hoạt động thử thách, tích cực tham gia, thích thú và áp dụng cách tiếp cận sâu để học tập và thể hiện hiệu suất, sự bền bỉ và sáng tạo được nâng lên. Theo Elliott và Dweck (2013), động lực là một yếu tố quan trọng đối với học tập và thành tích suốt thời thơ ấu. Bakar (2014) cũng chỉ ra rằng động lực phản ánh sự lựa chọn nhiệm vụ học tập của HS, thời gian

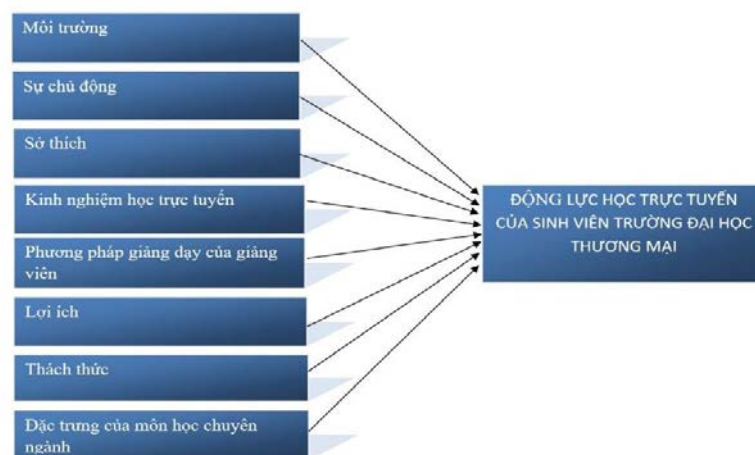
và nỗ lực mà họ dành cho chúng, sự kiên trì trong nhiệm vụ học tập và đối mặt với những trở ngại mà họ gặp phải trong quá trình học tập.

Bates (2007) cho rằng, học trực tuyến là tất cả các hoạt động dựa trên máy tính và Internet để hỗ trợ đào tạo trực tiếp và từ xa. Singh và Thurman (2019) cho biết, trong những môi trường này, SV có thể ở bất cứ đâu để học hỏi và tương tác với GV hướng dẫn và các SV khác. Trong môi trường học trực tuyến, SV tham dự các bài giảng trực tiếp với các tương tác thời gian thực giữa người dạy và người học.

Nghiên cứu về động lực học trực tuyến của SV trong bối cảnh dịch COVID-19 (Sri Gustiani, 2020) đã chỉ ra hai loại động lực của SV đó là *nội lực* và *ngoại lực*. Tác giả còn mở rộng thêm thách thức gây ảnh hưởng đến động lực của SV như sự cố về điện và kết nối Internet. Kõymet Selvia (2010) đã xác định được những nhân tố thúc đẩy động lực trong các khóa học online như: *năng lực của người hướng dẫn; sự chú ý của học viên; môi trường học tập trực tuyến; cơ sở hạ tầng kỹ thuật và việc quản lý thời gian*. Klein và cộng sự (2006) đã xác định các yếu tố tác động đến kết quả học tập thông qua biến trung gian là động lực học tập.

Cao Thị Cẩm Vân và cộng sự (2020) đã chỉ ra bảy nhân tố ảnh hưởng tích cực đến động lực trực tuyến: Đặc điểm SV, chất lượng GV, chương trình đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin vào học tập, công tác hỗ trợ SV, điều kiện và môi trường học tập, trong đó đặc điểm SV là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến động lực học tập. Nguyễn Tuấn Kiệt và Hoàng Thị Mỹ Nga (2016) đã chỉ ra bốn yếu tố tác động lực học tập của SV bao gồm: *các hoạt động phong trào, chất lượng GV, chương trình đào tạo, điều kiện và môi trường học tập*. Mai Thị Trúc Ngân và cộng sự (2018) đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới động cơ học tập của sinh viên (ngành kinh tế) là: Năng lực GV, Đời sống tinh thần, Sự phù hợp ngành học, Nhận thức của SV, Cơ sở vật chất và Chương trình đào tạo.

Từ các nghiên cứu trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới động lực học trực tuyến của SV gồm 8 biến (nhân tố tiềm ẩn, latent variable) được mô tả thông qua 46 biến quan sát như ở hình 1. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ tương ứng: 1- Rất không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Không có ý kiến; 4- Đồng ý; 5- Rất đồng ý. Bảng 1 trình bày chi tiết các thang đo, nguồn tham khảo. Trong các thang đo này, các biến quan sát trong biến số “Thách thức” là các câu hỏi ngược.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV

2.1.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Một bảng hỏi trực tuyến (tạo trên Google Forms) được gửi tới 300 SV Trường Đại học Thương Mại (từ tháng 9/2021) bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Sử dụng dữ liệu được trích xuất từ Google Biểu mẫu, nhóm nghiên cứu xử lý dữ liệu trên phần mềm SPSS phiên bản 20.0 và phần mềm Rstudio phiên bản 4.0.2. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu thu được 296 mẫu hợp lệ để sử dụng cho phân tích.

Thông tin về mẫu nghiên cứu như sau (bảng 1):

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

| | | | |
|-----------|--------------|-----|-------|
| Giới tính | Nam | 39 | 13,18 |
| | Nữ | 257 | 86,82 |
| Năm học | Năm thứ nhất | 51 | 17,23 |

| | | | |
|--|---------------------|------------|------------|
| | Năm thứ hai | 64 | 21,62 |
| | Năm thứ ba | 152 | 51,35 |
| | Năm thứ tư | 29 | 9,80 |
| Khoa | Quản trị kinh doanh | 26 | 8,79 |
| | Khách sạn - Du lịch | 19 | 6,41 |
| | Marketing | 44 | 14,86 |
| | Tiếng Anh | 116 | 39,19 |
| | Khoa khác | 91 | 30,75 |
| Số kì học trực tuyến | 1 | 45 | 15,20 |
| | 2 | 67 | 22,64 |
| | 3 | 108 | 36,48 |
| | Nhiều hơn 3 | 76 | 25,68 |
| Thiết bị sử dụng học trực tuyến | Smartphone | 56 | 18,91 |
| | Laptop | 230 | 77,70 |
| | Máy tính bàn | 7 | 2,36 |
| | Mạng di động 3G, 4G | 21 | 7,09 |
| Loại kết nối sử dụng | Wifi tại nhà | 273 | 99,32 |
| | Khác | 2 | 0,68 |
| Tổng mẫu điều tra | | 296 | 100 |

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo đối với phiếu khảo sát triển khai trong đề tài nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha. Trong số 46 biến quan sát, nhóm nghiên cứu loại 5 biến khỏi mô hình vì có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,5; giữ lại 41 biến đạt yêu cầu được đưa vào phân tích EFA.

2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Chúng tôi thực hiện kiểm định về sự phù hợp của điều tra thông qua hệ số KMO và kiểm định Bartlett's. Hệ số KMO tính được từ mẫu điều tra là 0,87 lớn hơn 0,5. Do đó, quy mô mẫu điều tra đủ điều kiện thích hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Giá trị p-value của kiểm định Bartlett's là 0,00 nhỏ hơn so với mức ý nghĩa 0,05. Vì vậy, có thể kết luận các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Kết quả phân tích cho thấy với 41 tiêu chí đánh giá các thang đo về các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến có thể rút trích thành 8 nhân tố chính như bảng 2. Với 9 thành phần chính, tổng tỉ lệ giải thích ở mức 61,23% > 50%, có nghĩa tổng khả năng giải thích của mô hình đạt 61,23% giá trị thực tế.

Bảng 2. Thang đo, hệ số tải của các mục hỏi và Cronbach's Alpha

| Biến quan sát | Ý nghĩa | Hệ số tải |
|---|--|-----------|
| 1. Môi trường (MT): Cronbach's Alpha= 0,78 | | |
| MT1 | Không gian yên tĩnh giúp tôi tập trung nghe giảng. | 0,69 |
| MT2 | Không gian đủ ánh sáng, thoáng mát giúp tôi thoải mái hơn khi theo dõi bài giảng. | 0,80 |
| MT3 | Môi trường thuận lợi tác động đến suy nghĩ và cảm hứng của tôi trong suốt quá trình học. | 0,69 |
| 2. Sự chủ động (CD): Cronbach's Alpha=0,85 | | |
| CD1 | Quản lí thời gian tự giác học tập giúp tôi dễ dàng tiếp thu bài giảng. | 0,66 |
| CD2 | Tôi luôn duy trì thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học. | 0,740 |
| CD3 | Tôi chủ động xác định mục tiêu, lập kế hoạch học tập rõ ràng để giúp bản thân giảm thiểu áp lực. | 0,68 |
| CD4 | Tôi luôn chuẩn bị ID lớp học, tải các phần mềm học tập theo yêu cầu của GV, kiểm tra webcam, microphone và kết nối Internet khi tham gia học trực tuyến. | 0,63 |
| CD5 | Tôi nói không với sự trì hoãn và tự giác hoàn thành bài tập GV giao trên lớp và tìm hiểu bài trước. | 0,71 |

| | | |
|---|---|------|
| CD6 | Tôi chủ động hỏi GV những kiến thức mà mình chưa rõ. | 0,68 |
| 3. Sở thích (ST): Cronbach's Alpha=0,76 | | |
| ST1 | Tôi thích GV chia sẻ tài liệu dưới dạng file mềm vì nó giúp tôi tiết kiệm thời gian tìm kiếm và không sợ bị thất lạc. | 0,72 |
| ST2 | Tôi thích tham gia hoạt động thảo luận trong breakroom bởi vì GV có thể đánh giá chính xác mức độ đóng góp của từng thành viên. | 0,73 |
| ST3 | Tôi thích thảo luận theo hình thức breakroom vì các thành viên có thể tăng khả năng tương tác với nhau. | 0,76 |
| 4. Kinh nghiệm học tập trực tuyến (KN): Cronbach's Alpha=0,79 | | |
| KN1 | Kinh nghiệm học tập trực tuyến giúp cho việc học của tôi trở nên dễ dàng hơn. | 0,72 |
| KN2 | Kinh nghiệm học tập trực tuyến giúp tôi dễ dàng xử lý các vấn đề liên quan đến kĩ thuật. | 0,68 |
| KN3 | Kinh nghiệm học tập trực tuyến giúp tôi sắp xếp thời gian học tập và nghỉ ngơi hợp lí. | 0,70 |
| KN4 | Kinh nghiệm học tập trực tuyến là một lợi thế giúp tôi biết cách khai thác tài liệu học online và một số phần mềm cơ bản. | 0,72 |
| 5. Phương pháp giảng dạy của GV (GV) *: Cronbach's Alpha=0,85 | | |
| GV1 | Việc sử dụng các thiết bị hỗ trợ, CNTT thành thạo giúp cho việc học trực tuyến hiệu quả. | 0,71 |
| GV2 | GV lắng nghe và hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học. | 0,69 |
| GV3 | GV đặt nhiều câu hỏi và khuyến khích câu trả lời từ SV. | 0,65 |
| GV4 | Lớp học sôi nổi thúc đẩy SV tư duy tranh luận, đặt câu hỏi, phản biện với nhau. | 0,62 |
| GV5 | GV khuyến khích sự sáng tạo của SV trong các hoạt động thảo luận, thuyết trình. | 0,70 |
| GV6 | GV chia sẻ các tài liệu trực tuyến bổ ích liên quan đến môn học. | 0,68 |
| GV8 | GV quản lí, kiểm duyệt về việc tham gia lớp học trực tuyến của SV. | 0,70 |
| 6. Lợi ích (LI) *: Cronbach's Alpha=0,85 | | |
| LI1 | Việc học online giúp tôi tiết kiệm thời gian đi lại. | 0,70 |
| LI2 | Khi học online tôi không phải lo lắng về các khoản chi phí như tiền xăng xe, tiền thuê trọ. | 0,74 |
| LI3 | Được giảm học phí, hỗ trợ tiền 3G khi học trực tuyến. | 0,68 |
| LI4 | Tôi nâng cao các kĩ năng tin học văn phòng để hỗ trợ cho công việc sau này. | 0,64 |
| LI5 | Học online tại nhà giúp tôi tránh nguy cơ bị mắc Covid-19. | 0,74 |
| LI6 | Tôi có thể linh động trong việc lựa chọn địa điểm học. | 0,66 |
| 7. Thách thức (TT) *: Cronbach's Alpha=0,86 | | |
| TT2R | Tốc độ đường truyền Internet của GV và SV kém khiến việc học của tôi thường xuyên bị gián đoạn. | 0,69 |
| TT3R | Thời tiết xấu khiến tôi không thể vào học được. | 0,66 |
| TT4R | Nơi tôi sống hay xảy ra sự cố mất điện khiến việc học gặp nhiều khó khăn. | 0,62 |
| TT5R | Việc sử dụng công nghệ hạn chế làm giảm sự hứng thú đối với việc học online. | 0,66 |
| TT7R | Lỗi truy cập vào các phần mềm học tập trực tuyến (Trans, MS Team, Zoom Meetings) khiến tôi mất nhiều thời gian. | 0,69 |
| TT8R | Ngồi quá lâu trước các thiết bị điện tử sẽ có hại cho sức khỏe và khả năng tập trung. | 0,74 |
| TT9R | Nhiều GV gặp khó khăn với các vấn đề kĩ thuật gây ảnh hưởng cho buổi học. | 0,72 |
| 8. Đặc trưng của môn học chuyên ngành (DT): Cronbach's Alpha= 0,79 | | |
| DT1 | Đối với chuyên ngành của tôi, chất lượng dạy và học trực tuyến không bị thay đổi | 0,76 |

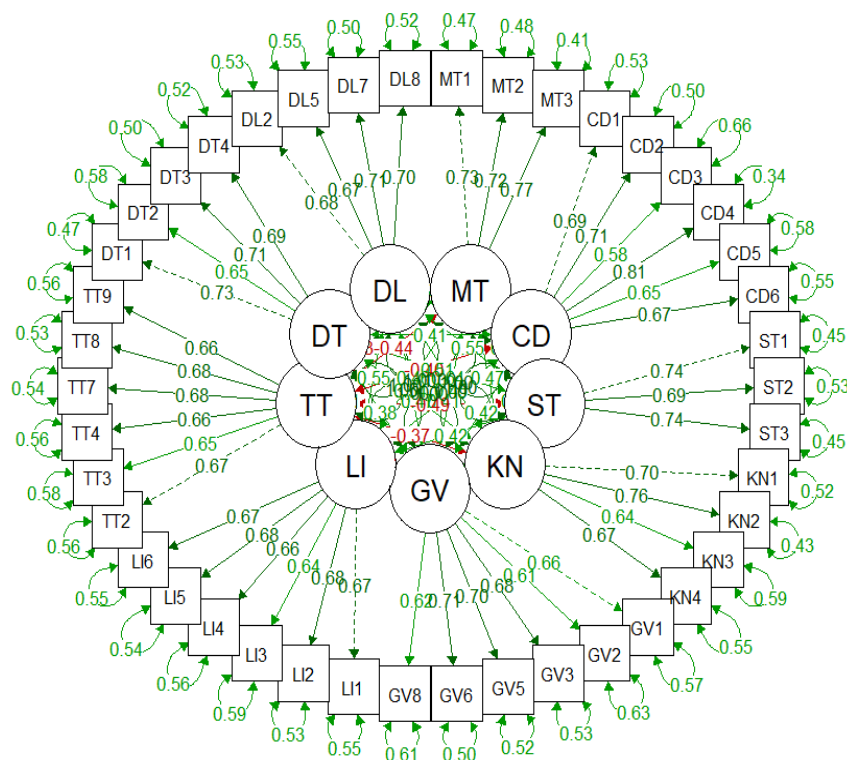
| | | |
|---|--|------|
| DT2 | Đối với môn học chuyên ngành của tôi, việc thảo luận trở nên hiệu quả và dễ dàng hơn. | 0,71 |
| DT3 | Đối với môn học chuyên ngành của tôi, khi học trực tuyến vẫn đảm bảo được sự công bằng cho SV trong các bài thuyết trình hay kiểm tra. | 0,69 |
| DT4 | Chuyên ngành của tôi không đòi hỏi phải thực tập thực tế nhiều nên tôi không bị ảnh hưởng khi học trực tuyến. | 0,72 |
| 9. Động lực học trực tuyến của SV (DL)*: Cronbach's Alpha=0,86 | | |
| DL2 | Sự chủ động ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV. | 0,58 |
| DL5 | Phương pháp dạy của GV ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV. | 0,64 |
| DL7 | Thách thức ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV. | 0,63 |
| DL8 | Đặc trưng của môn học chuyên ngành ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV. | 0,60 |

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Chú thích: Các biến quan sát bị loại bớt mục hỏi: GV7; LI7, LI8, LI9; TT1R, TT6R; DL1, DL3, DL4, DL6 (để đạt Cronbach α cao hơn). Tổng phần trăm bình phương được tải lên là 61,23% do các thang đo “Thách thức” là các câu hỏi ngược, nên trong phân tích nhân tố, các câu hỏi ngược sẽ được đổi lại giá trị của thang đo, cụ thể, ví dụ thang đo TT8 sẽ được thay bằng TT8R = 6-TT8.

2.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả được thể hiện trong Hình 2. Quy ước về sơ đồ đường dẫn và mô hình, bạn đọc tham khảo tại Hair và cộng sự (2010). Theo kết quả phân tích CFA, các chỉ số chính về độ phù hợp của mô hình bao gồm $\chi^2/df= 1,50$; GFI= 0,85; CFI= 0,91; TLI = 0,91 và RMSEA= 0,04. Dựa theo các chỉ số hồi quy chuẩn hóa và hệ số tương quan của các biến số từ kết quả phân tích CFA, các chỉ số về độ tin cậy tổng hợp CR (Composite reliability), các chỉ số về giá trị hội tụ (Convergent Validity) và giá trị phân biệt (Discriminant Validity) của các biến số như bảng 3. Các biến số của mô hình nghiên cứu đều thỏa mãn tốt yêu cầu về độ phù hợp (Hair và cộng sự, 2010).



Hình 2. Kết quả phân tích CFA (Hệ số chuẩn hóa)

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Bảng 3. Các chỉ số về độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các biến

| | CR | AVE | MSV | MT | CD | ST | KN | GV | LI | TT | DT | DL |
|----|------|------|------|----------|---------|----------|---------|----------|----------|----------|---------|------|
| MT | 0,78 | 0,55 | 0,37 | 0,74 | | | | | | | | |
| CD | 0,84 | 0,48 | 0,40 | 0,49*** | 0,69 | | | | | | | |
| ST | 0,77 | 0,52 | 0,30 | 0,43*** | 0,46*** | 0,72 | | | | | | |
| KN | 0,78 | 0,48 | 0,41 | 0,47*** | 0,63*** | 0,42*** | 0,69 | | | | | |
| GV | 0,82 | 0,44 | 0,30 | 0,45*** | 0,42*** | 0,31*** | 0,52*** | 0,66 | | | | |
| LI | 0,83 | 0,45 | 0,30 | 0,46*** | 0,41*** | 0,42*** | 0,3*** | 0,35*** | 0,67 | | | |
| TT | 0,83 | 0,44 | 0,12 | -0,44*** | -0,4*** | -0,49*** | 0,37*** | -0,41*** | -0,44*** | 0,66 | | |
| DT | 0,79 | 0,48 | 0,31 | 0,49*** | 0,41*** | 0,51*** | 0,47*** | 0,38*** | 0,31*** | -0,35*** | 0,69 | |
| DL | 0,78 | 0,48 | 0,41 | 0,61*** | 0,6*** | 0,55*** | 0,64*** | 0,54*** | 0,55*** | -0,63*** | 0,56*** | 0,69 |

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Ghi chú: CR (Composite reliability) - Chỉ số tin cậy tổng hợp, AVE (Average Variance Extracted) - Phương sai trích trung bình, MSV (Maximum Shared Variance) - Phương sai chia sẻ lớn nhất. SQRTAVE - căn bậc hai của AVE là các số đậm trên đường chéo, các số ngoài đường chéo (ngiêng) là hệ số tương quan giữa các biến, p-value: * < 0,05, ** < 0,01, *** < 0,001.

2.4. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Chúng tôi tiến hành 02 mô hình phân tích:

Mô hình 1 biến phụ thuộc là “Động lực học trực tuyến của SV”, và 8 biến độc lập bao gồm: “Thách thức, Đặc trưng môn học chuyên ngành, Kinh nghiệm học tập trực tuyến, Lợi ích, Môi trường, Sự chủ động, Phương pháp giảng dạy của GV, Sở thích”.

Mô hình 2 bổ sung vào mô hình 1 sáu biến kiểm soát: *Giới tính, Khoa, Năm học, Số kì học trực tuyến, Thiết bị học trực tuyến, Loại kết nối sử dụng*.

Kết quả phân tích thể hiện ở sơ đồ đường dẫn hình 3 và bảng 4.

Các chỉ số thống kê quan trọng nhất về sự phù hợp (model fit) cho thấy hai mô hình phân tích đều phù hợp với dữ liệu thu thập, theo tiêu chuẩn của Hair và cộng sự (2010). Với kết quả của mô hình 1, tất cả các biến độc lập đều có tác động có ý nghĩa thống kê tới động lực học trực tuyến của SV, trong đó “Thách thức” ảnh hưởng mạnh nhất (0,23) và có tác động ngược chiều. SV gặp phải thách thức càng lớn thì động lực học trực tuyến càng giảm. Xét chiều tác động tích cực, “Lợi ích” là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất (0,20). Theo sau lần lượt là “Kinh nghiệm học tập trực tuyến” (0,15), “Môi trường” (0,14), và “Đặc trưng môn học chuyên ngành” (0,12). Trong khi đó: “sự chủ động”, “Sở thích” và “Phương pháp giảng dạy của GV” là ba nhân tố không có tác động có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy tất cả có 5 giả thuyết đạt yêu cầu. Mô hình này giải thích được 68% mức biến thiên trong động lực học trực tuyến của SV.

Tuy nhiên, khi bổ sung các biến kiểm soát vào mô hình phân tích (Mô hình 2), kết quả cho thấy, các nhân tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong mô hình 2 là những nhân tố tương tự Mô hình 1. “Thách thức” và “Lợi ích” là 2 nhân tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê mạnh nhất. Trong đó “Thách thức” (0,221) có ảnh hưởng ngược chiều, “Lợi ích” (0,211) có tác động cùng chiều.

Bên cạnh đó, hai biến kiểm soát là “Số kì học trực tuyến” (0,06) và “Thiết bị sử dụng học trực tuyến” (0,13) có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới động lực học trực tuyến của SV, trong khi đó “Thiết bị sử dụng học trực tuyến” có ảnh hưởng ngược chiều. Bốn biến kiểm soát khác là “Giới tính”, “Khoa”, “Năm học” và “Loại kết nối sử dụng” không có tác động có ý nghĩa thống kê. Các yếu tố của Mô hình 2 giải thích được 71% mức biến thiên trong động lực học trực tuyến của SV (cao hơn tỉ lệ giải thích của Mô hình 1).

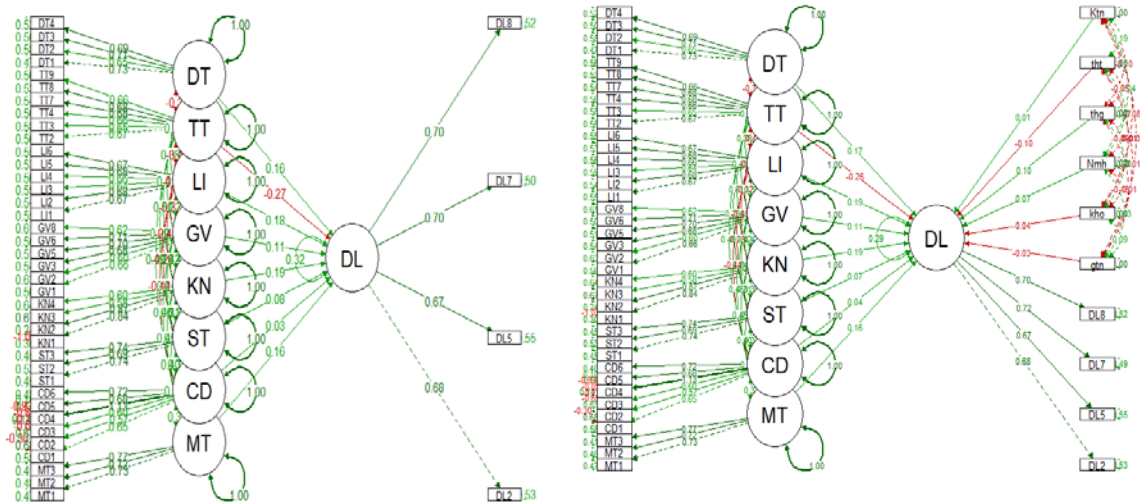
Bảng 4. Hệ số kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

| Hệ số hồi quy | Động lực học trực tuyến | |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------|
| | Mô hình 1 | Mô hình 2 |
| Môi trường (MT) | 0,14* | 0,14* |
| Sự chủ động (CD) | 0,04 | 0,04 |
| Sở thích (ST) | 0,08 | 0,07 |
| Kinh nghiệm học tập trực tuyến (KN) | 0,15** | 0,14** |
| Phương pháp giảng dạy của GV | 0,12 | 0,11 |

| | | |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi ích (LI) | 0,20** | 0,21** |
| Thách thức (TT) | -0,23*** | -0,22*** |
| Đặc trưng môn học chuyên ngành (DT) | 0,12* | 0,13* |
| Giới tính | | -0,06 |
| Khoa | | -0,01 |
| Năm học | | 0,05 |
| Số kì học trực tuyến | | 0,06* |
| Thiết bị sử dụng học trực tuyến | | 0,13* |
| Loại kết nối sử dụng | | 0,03 |
| Chỉ số phù hợp (Model fit) | | |
| CMIN/df | 1,32 | 1,25 |
| GFI | 0,87 | 0,84 |
| CFI | 0,95 | 0,95 |
| RMSEA | 0,03 | 0,03 |
| R ² | 0,68 | 0,71 |

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Chú giải: giá trị p-value: *<0,05, **<0,01, ***<0,001, các hệ số trình bày là hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Regression Weights).



Mô hình 1

Mô hình 2

Hình 3. Kết quả phân tích mô hình tuyến tính SEM (Giá trị chuẩn hóa)

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

3. Kết luận

Nghiên cứu này chỉ ra rằng, “Thách thức” là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực học trực tuyến của SV, tương tự với kết quả nghiên cứu trước của nhóm tác giả Đặng Thị Thúy Hiền và cộng sự (2020). “Môi trường”, “Kinh nghiệm học trực tuyến”, “Lợi ích”, “Đặc trưng môn học chuyên ngành” là các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học trực tuyến của SV. So sánh với các nghiên cứu trước, Nguyễn Tuấn Kiệt và Hoàng Thị Mỹ Nga (2016) tìm thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của biến số “Lợi ích” và “Đặc trưng môn học chuyên ngành” đến động lực học trực tuyến của SV. Ngoài ra, “Sự chủ động” và “Phương pháp giảng dạy của GV” trong nghiên cứu này không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của 2 biến số này khi đặt vào tổng thể sự tác động của các biến trong mô hình cùng với biến kiểm soát. Nguyễn Văn Trọng (2020); Nguyễn Tuấn Kiệt và Hoàng Thị Mỹ Nga (2016) đã tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của 2 biến số đến động lực học trực tuyến của SV. Như vậy, 2 biến số này có thể tác động qua các biến số trung gian tới động lực học trực tuyến của SV và điều này cần được kiểm chứng rõ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Các kết quả của nghiên cứu có thể gợi ý một số khuyến nghị trong việc thúc đẩy động lực học trực tuyến của SV. Chẳng hạn, SV cần nâng cao tính tự giác và chủ động phòng tránh những khó khăn có thể xảy ra; chuẩn bị thiết bị học tập và đảm bảo đường truyền Internet ổn định; cải thiện các kỹ năng về công nghệ thông tin, thực hành các kỹ năng thao tác với các phần mềm học trực tuyến và ứng dụng những phần mềm này để tăng khả năng tương tác với GV hoặc các nhóm tự học. GV cần nâng cao kỹ năng về sử dụng công nghệ thông tin, cung cấp đầy đủ tài liệu học tập cho SV; cập nhật các xu hướng mới trong thiết kế bài giảng, lồng ghép ví dụ thực tế để bài giảng thiết thực hơn. Nhà trường cần nâng cao năng lực quản lý, lãnh đạo cho đội ngũ GV; khuyến khích các khoa biên soạn lại bài giảng, chuẩn bị học liệu số phù hợp với tình huống giảng dạy trực tuyến; liên kết với thư viện điện tử của các trường đại học khác trong nước cũng như nước ngoài nhằm đa dạng hoá kiến thức và tạo điều kiện để SV có thể dễ dàng truy cập và sử dụng hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

- Bakar, R. (2014). The Effect of Learning Motivation on Student? Productive Competencies in Vocational High School, West Sumatra. *International Journal of Asian Social Science*, 4(6), 722-732. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3996251>
- Bates, M. J. (2007). Defining the information disciplines in encyclopedia development. *Proceedings of the Sixth International Conference on Conceptions of Library and Information Science - "Featuring the Future"*, 12(4), 29.
- Cao Thị Cẩm Vân, Vũ Thị Luyện, Nguyễn Hoàng Thanh (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh*, 46, 3-20. <https://doi.org/10.46242/jst-juh.v46i04.645>
- Đặng Thị Thúy Hiền, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Đoàn Lê Diễm Hằng, Nguyễn Thị Phương Thảo, Trần Hữu Tuấn (2020). Các yếu tố rào cản trong việc học trực tuyến của sinh viên Khoa Du lịch - Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 129 (5C), 61-78. <https://doi.org/10.26459/hueunijed.v129i5C.5988>
- Elliot, A. J., & Dweck, C. S. (Eds.) (2013). *Handbook of competence and motivation*. Guilford Publications.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis*. Pearson Education.
- Klein, H. J., Noe, R. A., & Wang, C. (2006). Motivation to learn and course outcomes: The impact of delivery mode, learning goal orientation, and perceived barriers and enablers. *Personnel Psychology*, 59(3), 665-702. <https://doi.org/10.1111/j.1744-6570.2006.00050.x>
- Mai Thị Trúc Ngân, Nguyễn Đỗ Bích Nga, Huỳnh Mỹ Tiên (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên khối kinh tế Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. *Tạp chí Giáo dục*, 472, 22-28.
- Nguyễn Tuấn Kiệt, Hoàng Thị Mỹ Nga (2016). Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 46, 107-115.
- Paris, S. G., & Turner, J. C., (1994). *Situated motivation. Student motivation, cognition, and learning: Essays in honor of Wilbert J. McKeachie*, 213-237.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American psychologist*, 55(1), 68-78. <https://doi.org/10.1037/0003-066x.55.1.68>
- Schunk, D. H., & Usher, E. L. (2012). Social cognitive theory and motivation. *The Oxford Handbook of Human Motivation*, 2, 11-26.
- Selvia, K. (2010). Motivating factors in online courses. *Procedia-social and Behavioral Sciences*, 2(2), 819-824. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2010.03.110>
- Singh, V., & Thurman, A. (2019). How many ways can we define online learning? A systematic literature review of definitions of online learning (1988-2018). *American Journal of Distance Education*, 33(4), 289-306. <https://doi.org/10.1080/08923647.2019.1663082>
- Sri, G. (2020). Students' motivation in online learning during COVID-19 pandemic era: A case study. *Holistics*, 12(2), 23-40. <https://jurnal.polsri.ac.id/index.php/holistic/article/view/3029>